

Số: 443 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 11 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-STNMT ngày 07/3/2019 và của UBND huyện Phú Riềng tại Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 05/11/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại bảng 03 kèm theo).



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Năm 2019, huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Riềng được phê duyệt, đơn vị liên quan và địa phương có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Phú Riềng triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Phú Riềng:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Riềng.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

d) Đến quý III năm 2019, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN PHÚ RIỀNG

### Bảng 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>67.465,21</b>	<b>2.519,67</b>	<b>5.289,13</b>	<b>3.939,84</b>	<b>9.486,36</b>	<b>9.382,70</b>	<b>4.338,17</b>	<b>7.462,92</b>	<b>7.787,75</b>	<b>4.983,40</b>	<b>12.275,28</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>61.708,44</b>	<b>2.389,30</b>	<b>4.964,55</b>	<b>3.353,23</b>	<b>8.610,35</b>	<b>8.812,98</b>	<b>3.926,44</b>	<b>6.917,68</b>	<b>7.324,80</b>	<b>4.730,31</b>	<b>10.678,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	73,54	-	-	-	18,98	41,74	6,60	3,59	-	-	2,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	279,60	-	46,40	66,28	6,88	25,29	41,33	10,07	11,31	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	61.006,16	2.389,30	4.918,14	3.245,68	8.567,17	8.641,85	3.761,69	6.863,13	7.287,55	4.712,70	10.618,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	346,70	-	-	41,28	15,09	104,10	116,82	40,89	25,90	2,62	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,43	-	-	-	2,24	-	-	-	0,04	-	0,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.756,77</b>	<b>130,37</b>	<b>324,57</b>	<b>586,61</b>	<b>876,01</b>	<b>569,73</b>	<b>411,73</b>	<b>545,24</b>	<b>462,94</b>	<b>253,08</b>	<b>1.596,49</b>
2.1	Đất quốc phòng	34,99	-	-	4,99	-	-	-	30,00	-	-	-
2.2	Đất an ninh	9,11	-	-	8,71	-	-	0,40	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	27,92	0,21	0,82	11,71	3,03	3,41	0,07	1,03	5,29	1,12	1,22
2.4	Đất sản xuất phi nông nghiệp	239,83	1,48	21,14	91,43	1,29	12,79	77,66	2,69	17,73	0,06	13,57
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.042,90	67,71	117,24	194,67	631,18	177,71	125,28	156,65	150,76	84,76	1.336,95
2.6	Đất bãi thải xử lý chất thải	14,51	-	1,50	0,67	-	0,57	-	10,00	1,77	-	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	661,04	29,71	60,64	109,43	75,77	76,00	64,87	57,45	114,36	28,45	44,35
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,08	0,62	0,45	24,00	0,42	0,40	1,17	0,50	1,33	2,26	0,94
2.9	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	1,54	-	-	1,28	-	0,25	-	-	-	-	-
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	15,52	4,35	1,22	1,36	0,29	1,60	0,47	0,76	1,81	0,53	3,14
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	60,99	2,94	11,60	8,53	2,98	12,37	5,33	5,37	4,37	4,16	3,34



## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN PHÚ RIÊNG

### Bảng 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 443 /QĐ-UBND ngày 11 / 3 /2019 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>160,56</b>	<b>9,63</b>	<b>12,94</b>	<b>47,89</b>	<b>3,67</b>	-	<b>17,47</b>	<b>40,82</b>	<b>2,62</b>	<b>2,80</b>	<b>22,72</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	154,27	9,63	12,94	41,60	3,67	-	17,47	40,82	2,62	2,80	22,72
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	6,29	-	-	6,29	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1,48</b>	-	-	<b>1,20</b>	-	-	-	-	<b>0,28</b>	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	1,48	-	-	1,20	-	-	-	-	0,28	-	-

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN PHÚ RIỀNG**

**Bảng 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019**

*(Kèm theo Quyết định số 443 /QĐ-UBND ngày 11 / 3 /2019 của UBND tỉnh)*

STT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>302,79</b>	<b>20,60</b>	<b>22,56</b>	<b>144,87</b>	<b>5,60</b>	<b>2,10</b>	<b>20,51</b>	<b>46,93</b>	<b>8,76</b>	<b>3,34</b>	<b>27,51</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	294,90	20,60	22,56	136,99	5,60	2,10	20,51	46,93	8,76	3,34	27,51
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	7,89	-	-	7,89	-	-	-	-	-	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>4,54</b>	-	-	<b>1,97</b>	-	-	-	-	<b>2,42</b>	-	<b>0,15</b>
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,19	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,15
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,35	-	-	1,97	-	-	-	-	2,38	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>1,89</b>	<b>0,10</b>	-	<b>1,28</b>	-	-	-	-	<b>0,51</b>	-	-